

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ

(THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG)

MÃ NGÀNH: 8.62.01.05

Thái Nguyên, 2022

Mục lục	Trang
1. Giới thiệu về trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	...
1.1. Triết lý giáo dục của Trường	...
1.2. Tâm nhìn và sứ mạng của Trường	...
1.3. Mục tiêu của Trường	...
1.4. Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục	...
1.5. Giới thiệu về Khoa	...
2. Giới thiệu chương trình đào tạo	...
2.1. Thông tin chung	...
2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp	...
3. Mục tiêu của chương trình đào tạo	...
3.1. Mục tiêu chung	...
3.2. Mục tiêu cụ thể	...
4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	...
4.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	...
4.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu Chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tâm nhìn của Trường	...
5. Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh	...
6. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	...
6.1. Quá trình đào tạo	...
6.2. Điều kiện tốt nghiệp	...
7. Chương trình dạy học	...
7.1. Cấu trúc chương trình dạy học và kế hoạch giảng dạy	...
7.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	...
7.3. Mô tả các học phần trong chương trình dạy học	...
8. Phương pháp giảng dạy – học tập	...
9. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm	...
9.1. Phương pháp đánh giá	...
9.2. Hệ thống tính điểm	...
10. Tổ chức thực hiện	...

1. Giới thiệu về trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

1.1. Triết lý giáo dục của Trường

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh hướng đến đào tạo người học phát huy năng lực của bản thân, có tư duy tích cực và sáng tạo, chủ động tiếp cận, nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội và nghề nghiệp, trở thành người có trách nhiệm, tri thức, kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện đại và thị trường lao động quốc tế. Các hoạt động đào tạo của Nhà trường được tổ chức theo hướng linh hoạt, sáng tạo, cập nhật thường xuyên, đảm bảo gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn, giúp người học dễ dàng thích ứng của với những thay đổi nhanh chóng của môi trường. Nhà trường đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tạo dựng quan hệ với các đối tác, tổ chức nghề nghiệp nhằm xây dựng môi trường đào tạo chuyên nghiệp hướng đến sự phát triển cho người học. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – ĐHTN theo đuổi triết lý giáo dục: **Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập**

Sáng tạo: Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp.

Thực tiễn: Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người.

Hội nhập: Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững.

(Nguồn: Quyết định số 275/ QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 31/3/2021 về việc công bố tầm nhìn, sứ mệnh, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi và giá trị văn hóa của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên)

Triết lý giáo dục đó của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT bậc tiến sĩ ngành kinh tế nông nghiệp như Bảng 1.

Bảng 1: Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được chuyển tải vào CTĐT ngành Kinh tế nông nghiệp

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh		
		Sáng tạo	Thực tiễn	Hội nhập
I. Khối kiến thức chung	1. Triết học	x	x	x
	2. Tiếng Anh	x	x	x
	3. Phương pháp nghiên cứu kinh tế	x	x	x
II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành				
Khối kiến thức cơ sở				
Học phần bắt buộc	4. Kinh tế học nâng cao	x	x	x
	5. Kinh tế lượng ứng dụng	x	x	x

Các học phần tự chọn (Chọn 02 HP)	6. Kinh tế phát triển nâng cao	x	x	x
	7. Kinh tế tài nguyên và môi trường	x	x	x
	8. Phát triển bền vững	x	x	x
	9. Chính sách phát triển vùng	x	x	x
	10. Kế hoạch hóa phát triển	x	x	x
	11. Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu	x	x	x
	12. Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp	x	x	x
	13. Thống kê trong kinh tế	x	x	x
	14. Phân tích dữ liệu kinh tế	x	x	x
	15. Quản lý nhà nước về kinh tế	x	x	x
	16. Marketing nông nghiệp	x	x	x
Khối kiến thức chuyên ngành				
Học phần bắt buộc	17. Kinh tế sản xuất nông nghiệp	x	x	x
	18. Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	x	x	x
	19. Quản lý dự án nông nghiệp	x	x	x
Các học phần tự chọn (Chọn 3 HP)	20. Hệ thống nông nghiệp	x	x	x
	21. Phát triển nông thôn mới	x	x	x
	22. Kinh tế hợp tác	x	x	x
	23. Thương mại nông nghiệp	x	x	x
	24. Kinh tế hộ và trang trại nâng cao	x	x	x
	25. Liên kết kinh tế vùng	x	x	x
III. Luận văn		x	x	x

1.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

1. Tầm nhìn:

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”.

2. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”.

1.3. Mục tiêu của Trường

Trở thành trường đại học hàng đầu khu vực trung du và miền núi phía Bắc về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý với hệ thống quản trị đại học hiện đại, chuyên nghiệp, thực hiện tự chủ đi đôi với trách nhiệm xã hội, coi người học là chủ thể, trung tâm của mọi hoạt động;

Phát triển chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, lấy chất lượng làm nền tảng, đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao của xã hội và các nhà tuyển dụng trong và ngoài nước.

Phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng và chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân, các địa phương, đặc biệt trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học - công nghệ chất lượng cao.

Từng bước nâng cao năng lực theo các tiêu chí xếp hạng quốc tế.

(Nguồn: Chiến lược phát triển trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh giai đoạn 2020 -2025)

1.4. Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

Nhà trường đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục năm 2017 theo Quyết định số 117/QĐ-KĐCLGD ngày 12/12/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

1.5. Giới thiệu về Khoa

1.5.1. Cơ cấu tổ chức

Khoa Kinh tế gồm có ban chủ nhiệm khoa và 3 bộ môn trực thuộc

a. Ban Chủ nhiệm Khoa:

* Trưởng khoa: TS. Nguyễn Tiến Long

Số điện thoại: 0912485659; 0965451656

Email: nguyentienlong@tueba.edu.vn

* Phó Trưởng khoa: TS. Nguyễn Thị Nhung

Số điện thoại: 0984238716; 0906011676

Email: nhungnt@tueba.edu.vn

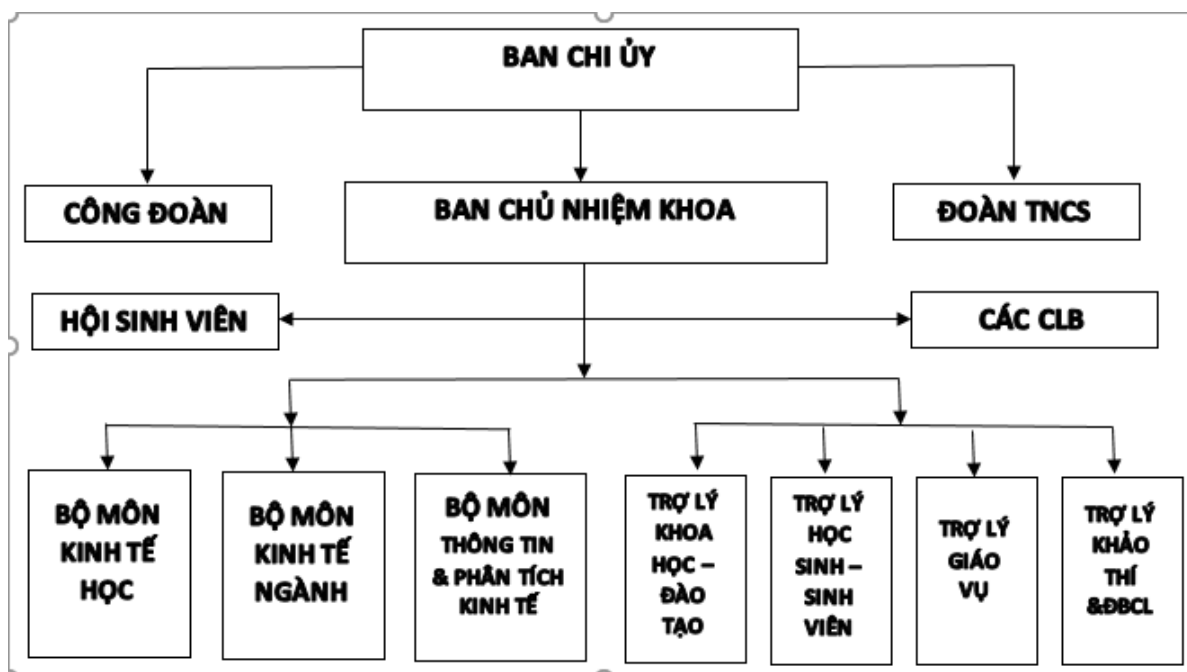
* Phó Trưởng khoa: TS. Nguyễn Thị Thúy Vân

Số điện thoại: 0912766598

Email: leminh@tueba.edu.vn

b. Các bộ môn

- Bộ môn Kinh tế học
- Bộ môn Thông tin & Phân tích kinh tế
- Bộ môn Kinh tế ngành



Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Khoa Kinh tế

1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ

1. Quản lý giảng viên, người lao động khác và người học thuộc Khoa Kinh tế theo phân cấp của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

2. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục, đào tạo theo kế hoạch chung của Nhà trường, bao gồm:

- Xây dựng chương trình đào tạo của các chuyên ngành: Kinh tế Đầu tư; Kinh tế Tài nguyên và Môi trường; Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kinh tế Phát triển; Kinh tế Y tế; Kinh tế và Quản lý bệnh viện; Kinh tế Bảo hiểm xã hội; Kinh tế Bảo hiểm y tế. Đưa Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh trở thành cơ sở đào tạo có uy tín về đào tạo chuyên ngành Kinh tế Y tế, Kinh tế và Quản lý bệnh viện.

- Tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các học phần liên quan, bảo đảm tính khoa học và liên thông giữa các học phần của chương trình đào tạo, giữa các trình độ đào tạo.

- Tổ chức phát triển các chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo kế hoạch, định hướng phát triển của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

- Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; chuyển giao và áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến vào trong hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của Khoa.

- Xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học, đảm bảo cho người học đạt được chuẩn đầu ra theo cam kết đã được công bố cả về chuyên môn, ngoại ngữ và tin học, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

3. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ, hợp tác giữa Khoa Kinh tế và các tổ chức khoa học công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến

các chuyên ngành đào tạo; huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của Khoa.

4. Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo.

5. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên và người lao động, người học; thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động thuộc Khoa.

6. Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, người học trong Khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường.

7. Phối hợp với các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên tổ chức các hoạt động để nâng cao nhận thức, cổ vũ tinh thần và nâng cao chất lượng cuộc sống cho giảng viên, người lao động, người học của Khoa Kinh tế.

1.5.3. Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo

Tính đến đầu năm học 2022-2023, Khoa Kinh tế có 48 VC, NLĐ (40 giảng viên cơ hữu; 08 giảng viên kiêm nhiệm). Về trình độ, trong 48 CBGV, có 01 PGS (2,08%), 20 Tiến sĩ (41,67%) và 27 Thạc sĩ (56,25%).

Thực hiện chủ trương của Nhà trường về việc phát triển đội ngũ, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên, từ năm 2018, Khoa Kinh tế đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát về nhu cầu học tập nâng cao trình độ ở bậc TS và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn của đội ngũ GV. Từ năm 2020, Nhà trường đã thực hiện phân tích kết quả khảo sát để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu và phù hợp với thực tế của các đơn vị. Các hoạt động này là cơ sở quan trọng để Khoa, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV.

Hàng năm, Nhà trường nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng đã triển khai xây dựng kế hoạch công tác cụ thể đối với đội ngũ GV, gồm: kế hoạch phân công giảng dạy; kế hoạch giảng dạy (thời khóa biểu); kế hoạch dự giờ; kế hoạch NCKH của Khoa. Đây là cơ sở để đội ngũ GV thực hiện nhiệm vụ trong năm học và đánh giá, phân loại CBVC cuối năm học.

1.5.4. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Nhà trường hiện có tổng diện tích được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt là 17,13 ha. Các công trình xây dựng đều thực hiện theo quy định của bộ tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Trong đó, Nhà Làm việc - Nghiên cứu có diện tích làm việc là 4265 m² được bố trí một cách hợp lý, với các trang thiết bị hiện đại như: Phòng làm việc cho lãnh đạo Trường (1 phòng chủ tịch Hội đồng trường, 1 phòng Hiệu trưởng, 3 phòng phó Hiệu trưởng); 04 phòng họp hội nghị (có quy mô chỗ ngồi từ 25 đến 200 chỗ ngồi); đảm bảo phòng làm việc cho 7 khoa, và các phòng ban, trung tâm. Hệ thống giảng đường của Nhà trường bao gồm tòa nhà GK1, GK2 và đơn nguyên GK2 với tổng diện tích xây dựng là 13.834 m², bình quân diện tích xây dựng giảng đường là 3,87 m²/sinh viên đáp ứng đầy đủ không gian học tập và nghiên cứu cho sinh viên. Hiện nay, các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, 100% các phòng học lớn đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng

tốt hơn cho công tác đào tạo. Số lượng phòng học của trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

- Phòng học, giảng đường:

Nhà trường có tổng diện tích quy hoạch là 17,14 ha, trong đó tổng diện tích đất quản lý sử dụng là 41.571m². Diện tích phòng học giảng đường là 13.834m², diện tích phòng thực hành máy tính là 303m², diện tích phòng học ngoại ngữ là 80m², diện tích thư viện là 343m², diện tích Nhà làm việc là 5.220m², ký túc xá là 9.308m², diện tích hội trường là 2.002m². Hệ thống sân thể thao, quảng trường sinh viên là 1.478m². Bên cạnh đó Nhà trường là thành viên của Đại học Thái Nguyên nên được sử dụng các công trình chung của đại học như: Trung tâm học liệu, Nhà thi đấu đa năng, Căng tin...Để đảm bảo tốt hơn nữa công tác đào tạo. Với hệ thống cơ sở vật chất hiện có Nhà trường đáp ứng đủ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và các công tác chuyên môn khác.

Bảng 2: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên phục vụ cho CTĐT Kinh tế phát triển

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Ghi chú
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	650	Bục giảng, bàn ghế, bảng từ, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu, hệ thống âm thanh, máy điều hòa		Tất cả các học phần	
2	Phòng học 100 - 200 chỗ	07	908	Bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu		Tất cả các học phần	
3	Phòng học 50 - 100 chỗ	40	3250	Bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu		Tất cả các học phần	
4	Phòng học dưới 50 chỗ	0	0	Bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu		Tất cả các học phần	
5	Phòng học ngoại ngữ	01	76	Máy tính, máy in, máy chiếu, hệ thống âm thanh, các phần mềm phục vụ đào tạo		Học phần Ngoại ngữ	

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Ghi chú
6	Phòng thực hành	04	239	Máy tính, máy in, máy chiếu, hệ thống âm thanh, các phần mềm phục vụ đào tạo		Các học phần có nội dung thực hành trên máy tính	
7	Hội trường, nhà thi đấu đa năng		2002	-		Hội nghị, hội thảo, hoạt động TDDT	
8	Ký túc xá	180	9308	-		Sinh viên, học viên	
9	Sân vận động sân thể thao		1478	-		Hoạt động TDDT	

(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ, 2022)

- Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành:

Trường có hệ thống phòng máy tính phục vụ thực hành và phòng học, thi ngoại ngữ chất lượng cao. Máy vi tính và trang thiết bị hầu hết mới và hiện đại. Tổng số phòng thực hành của nhà trường là 04 phòng có 169 bộ máy tính được kết nối Internet, 200 bộ bàn ghế, 08 điều hòa, 03 máy chiếu, 03 bục giảng, 03 bảng, 03 hệ thống âm thanh ánh sáng. Phòng học ngoại ngữ gồm có 01 phòng học với 21 bộ máy tính, 21 bộ bàn ghế, 21 tai nghe, 01 máy chiếu, 02 điều hòa, 01 hệ thống loa mic, 01 bục, 01 bảng. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, NCKH của người học và giảng viên.

- Trang thiết bị phục vụ đào tạo:

Tất cả các phòng học của nhà trường được trang bị đầy đủ bục giảng, bàn ghế và bảng từ chống lóa, hệ thống chiếu sáng quạt. Nhà trường có đủ máy chiếu (projector) phục vụ giảng dạy và NCKH, toàn bộ các phòng học tại giảng đường phục vụ cho hoạt động giảng dạy trực tiếp được lắp cố định máy chiếu, các phòng học lớn được trang bị hệ thống âm thanh (loa, âm ly, micro). Bên cạnh đó, các thiết bị khác như loa di động, máy cassette phục vụ học ngoại ngữ được trang bị và để tại phòng chờ của giáo viên của từng khu vực giảng đường để phục vụ các giáo viên có nhu cầu. Ngoài các trang thiết bị hỗ trợ dạy học tại các phòng học, Nhà trường có hệ thống phòng máy tính (gồm có 04 phòng với số lượng máy tính mỗi phòng là từ 21 – 52 máy) được trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu, tai nghe..., được kết nối mạng LAN và mạng Internet, giúp sinh viên, học viên và cán bộ giáo viên nhà trường trong việc khai thác thông tin mạng, khai thác các trang web riêng của nhà trường, cung cấp dịch vụ Web Server, cung cấp dịch vụ File Server, cung cấp dịch vụ Print Server, khai thác phần mềm thư viện (Winsis)...

Bảng 3: Thống kê trang thiết bị phục vụ đào tạo

STT	Tên gọi của máy, thiết bị kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị	Ghi chú
1	Máy tính tại phòng máy thực hành, phòng học ngoại ngữ	Việt Nam	190	Tin học, Ngoại ngữ, Các HP thi trắc nghiệm trên MT...	
2	Máy tính tại các phòng làm làm việc		141		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban...
3	Máy tính xách tay	Nhật + Mỹ	7		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý
4	Máy chiếu		53	Tất cả các học phần	
5	Máy Scan		4		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban...
6	Máy in		98		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng Ban...
7	Máy photocopy	Nhật	03		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban...
8	Hệ thống âm thanh	Liên Doanh	14	Tất cả các học phần	
9	Bộ phát không dây		24	Tất cả các học phần	
10	Máy điều hòa		61		Chủ yếu phục vụ hoạt động của các Khoa, phòng, Ban, các lớp CLC, các lớp SDH...

(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ, 2022)

- Thư viện:

Về thư viện, sinh viên nhà trường được sử dụng hệ thống thư viện bao gồm: Thư viện trường có 602 đầu sách với 39.382 cuốn, số lượng khóa luận, luận văn, luận án 3.195 cuốn trong đó luận văn 1667 cuốn, luận án 10 cuốn, khóa luận 1518 cuốn. Ngoài ra, với tư cách là Trường thành viên của Đại học Thái Nguyên. Nhà trường được sử dụng chung hệ thống thư viện tại Trung tâm học liệu – Đại học Thái Nguyên với 5.814 đầu sách với 26.212 cuốn, tạp chí, kể cả e- book, cơ sở dữ liệu (dành cho khối ngành kinh tế). Thông qua hợp tác quốc tế, Nhà trường được mạng lưới giáo dục đại học Châu Á (ANHE) có 859 đầu sách với 931 cuốn, trong đó có nhiều đầu sách quý trên thế giới xuất bản bằng tiếng Anh. Hệ thống thư viện trên có đầy đủ phòng đọc, phòng mượn với đầy đủ số lượng sách, báo, tài liệu, máy tính kết nối mạng internet để phục vụ người học trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường.

Bảng 4: Thư viện phục vụ CTĐT Kinh tế phát triển tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m ²)	Diện tích phòng đọc (m ²)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (GT, TK)/ số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên	7.200	7.200	400	400	1.982/> 20.000	
2	Thư viện Trường	235,1	80,3	40	01	602(486/41)	ELIB
3	Thư viện điện tử www.elib.tueba.edu.vn					>1.500 cuốn	

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp ba công khai trường ĐHK& QTKD, 2022)

- Mạng công nghệ thông tin, cổng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

Nhà trường lắp đặt hệ thống máy chủ gồm 05 máy được sử dụng để lưu trữ dữ liệu quản lý, cài đặt các phần mềm quản lý và các dịch vụ trực tuyến. Đồng thời phòng máy chủ cũng được trang bị các thiết bị để đảm bảo an ninh, an toàn mạng và đảm bảo các điều kiện khác như thiết bị chống sét, điều hòa nhiệt độ, thiết bị sao lưu dữ liệu... Nhà trường đã thuê đường truyền Internet trực tiếp và đường truyền cáp quang để kết nối với hệ thống máy chủ để phục vụ việc truy cập qua Internet đến các phần mềm và dịch vụ trực tuyến của Nhà trường.

Hệ thống máy tính của Nhà trường được bố trí thành 04 phòng tại 2 giảng đường là GK1 và GK2. Các phòng máy tính được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu, phong chiếu, bảng từ, hệ thống chiếu sáng, hệ thống quạt, điều hòa. 100% số máy tính được kết nối mạng LAN và nối mạng Internet để phục vụ giảng dạy và học tập.

Nhà trường đã đầu tư đủ máy tính cho tất cả các phòng, khoa, trung tâm với tổng số là 141 máy. Các máy tính được kết nối mạng LAN, mạng Internet để khai thác các phần mềm quản lý của Nhà trường.

Từ năm 2012, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại khu vực nhà hiệu bộ, thư viện. Đến tháng 6/2016, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại toàn bộ các giảng

đường, nhà Hiệu bộ, thư viện và ký túc xá để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên truy cập.

Nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH, Nhà trường đã đầu tư, ứng dụng một số phần mềm như: phần mềm quản lý đào tạo IU (năm 2009), phần mềm quản lý khoa học (năm 2012), phần mềm quản lý nhân sự (năm 2013), phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản lý thư viện (năm 2012), phần mềm tuyển sinh trực tuyến (năm 2015), phần mềm thực hành môn học kế toán máy (năm 2005), phần mềm thực hành môn học Thương mại điện tử căn bản (năm 2007), phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính (năm 2010).

Từ năm 2012, Nhà trường đã cung cấp miễn phí hộp thư điện tử theo tên miền riêng của Nhà trường (@tueba.edu.vn) cho tất cả cán bộ, giảng viên và sinh viên. Đến nay, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây (wifi) tại tất cả các khu vực làm việc và đã cấp tài khoản truy cập miễn phí cho tất cả cán bộ, giảng viên.

2. Giới thiệu chương trình đào tạo

2.1. Thông tin chung

Bảng 5: Thông tin chung về CTĐT

Tên gọi:	Kinh tế nông nghiệp
Bậc:	Thạc sĩ (Theo định hướng ứng dụng)
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian:	2 năm
Số tín chỉ:	60
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt Nam
Khoa quản lý:	Khoa Kinh tế
Website:	http://kinhte.tueba.edu.vn/
Ban hành:	2006

2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

2.2.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng, có thể đảm nhận các vị trí công tác ở các cơ quan đơn vị sau:

Người tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng, có thể đảm nhận các vị trí công tác ở các cơ quan đơn vị sau:

- Cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn, cán bộ chuyên môn trong cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội và nghề nghiệp, cơ quan tư vấn chính sách về nông nghiệp và phát triển nông thôn các cấp;

- Cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn trong các tổ chức phi chính phủ;

- Tổng giám đốc, giám đốc, cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, Doanh nghiệp, Xí nghiệp trong lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và liên quan;

- Giảng viên, chuyên viên, cán bộ tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, viện nghiên cứu, các trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và liên quan;

- Người có bằng thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có thể học nâng cao lên trình độ tiến sĩ về Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh.

2.2.2. Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp

Người có bằng thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có thể học nâng cao lên trình độ tiến sĩ về Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh.

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo học viên cao học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức thực tiễn chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp gắn với hội nhập quốc tế; có năng lực nghiên cứu, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng có khả năng:

- *Về kiến thức:* PO1: Trang bị những kiến thức chung về kinh tế, quản lý; kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp gắn với hội nhập quốc tế; có năng lực phân tích, đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế;

- *Về kỹ năng:* PO2: Phát triển kỹ năng cần thiết để trở thành nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà phân tích và hoạch định chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp; có kỹ năng tổ chức thực hiện các chương trình, dự án kinh tế nông nghiệp một cách chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu;

- *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:* PO3: Phát triển khả năng tư duy, làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng đổi mới để thích ứng với điều kiện làm việc; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, có trách nhiệm với xã hội.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes – PLOs)

4.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLO	Mã PLOs	Mô tả
PLO1: Kiến thức	PLO1.1	Vận dụng được những kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh trong các hoạt động kinh tế - xã hội;
	PLO1.2	Tiếp cận được các lý thuyết, các nguyên lý kinh tế hiện đại để phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn thuộc phạm trù kinh tế nông nghiệp - nông thôn gắn với hội nhập quốc tế;

PLO	Mã PLOs	Mô tả
	PLO1.3	Xây dựng được các chương trình, dự án; các chiến lược phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn;
	PLO1.4	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu và kiến thức liên ngành để quản lý các chương trình, chính sách phát triển kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn;
PLO2: Kỹ năng	PLO2.1	Sử dụng tốt các công cụ hiện đại trong phân tích, dự báo các biến động kinh tế - xã hội để đưa ra được giải pháp xử lý vấn đề trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp - nông thôn một cách khoa học;
	PLO2.2	Phân tích được các kiến thức ngành; hoàn thiện kỹ năng phát hiện và xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp-nông thôn gắn với quá trình hội nhập quốc tế;
	PLO2.3	Phổ biến tri thức mới trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn với người cùng ngành và ngoài ngành;
	PLO2.4	Nghiên cứu phát triển và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong hoạt động nghề nghiệp;
	PLO2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
PLO3: Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	PLO3.1	Làm việc, nghiên cứu một cách độc lập hoặc dẫn dắt, phối hợp các thành viên trong nhóm làm việc có hiệu quả, đưa ra được các sáng kiến quan trọng, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao;
	PLO3.2	Thích nghi, tự định hướng, đưa ra kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với hội nhập quốc tế; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;
	PLO3.3	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn;
	PLO3.4	Quản lý được các hoạt động về lập kế hoạch, chuyển đổi mô hình kinh tế nông nghiệp - nông thôn, nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế,...;

4.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu Chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường

a) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT) được cho trong Bảng 6. Có thể thấy rằng học viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 6: Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng (PLO)												
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
PO1	x	x	x	x									
PO2					x	x	x	x	x				
PO3										x	x	x	x

b) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia (bậc 7) được thể hiện trong Bảng 7.

Bảng 7: Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 7)

Khung trình độ quốc gia	Chuẩn đầu ra CTĐT thạc sĩ KTNN theo định hướng ứng dụng
Kiến thức	
Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	PLO1.1 PLO1.2
Kiến thức liên ngành có liên quan.	PLO 1.3
Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	PLO 1.4
Kỹ năng	
Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	PLO 2.1
Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	PLO 2.3
Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	PLO 2.2
Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	PLO 2.4
Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	PLO 2.5
Mức tự chủ và trách nhiệm	

Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.	PLO 3.1
Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.	PLO 3.2; 3.3
Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	PLO 3.2
Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	PLO 3.4

c) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra (CĐR) đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

Bảng 8: Quan hệ giữa CĐR của CTĐT với chuẩn nghề nghiệp, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng lao động

Chuẩn đầu ra CTĐT thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng	Chuẩn nghề nghiệp (nếu có)	Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	Yêu cầu của nhà sử dụng lao động
PLO1.1		M	M
PLO1.2		M	M
PLO1.3		M	R
PLO1.4		M	M
PLO2.1		M	R
PLO2.2		M	R
PLO2.3		M	R
PLO2.4		M	R
PLO2.5		M	R
PLO3.1		M	R
PLO3.2		M	R
PLO3.3		M	R
PLO3.4		M	R

d) Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh (chi tiết tại Phụ lục 1)

5. Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh

Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh theo quy định tại Điều 6 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

6. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quá trình đào tạo

CTĐT thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng của trường ĐH Kinh tế và QTKD được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian 1,5 - 4 năm, tổng số tín chỉ của CTĐT là 60 tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

7. Chương trình dạy học

7.1. Cấu trúc chương trình dạy học và kế hoạch giảng dạy

7.1.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm ba phần: kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành, luận văn thạc sĩ. Trong đó phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 9.

Bảng 9: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Chương trình dạy học	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức cơ bản	12	0
II	Khối kiến thức ngành	6	9
III	Kiến thức chuyên ngành	9	9
IV	Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15	0

Các khối kiến thức được thiết kế nhằm đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ	PLOs												
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
I	Khối kiến thức cơ bản	12		x					x			x	x			
II	Khối kiến thức ngành	15		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III	Kiến thức chuyên ngành	18		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
IV	Thực tập và Luận văn tốt nghiệp	15		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Tổng	60														
-------------	-----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Danh sách các học phần trong chương trình dạy học phân theo khối kiến thức cụ thể như sau:

Bảng 11: Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức – Số tín chỉ		
			Lý thuyết	Thực hành /Thảo luận	Tổng
I	Khối kiến thức cơ bản		8	4	12
1	PHI 641	Triết học	3	1	4
2	ENG 651	Tiếng Anh	3	2	5
3	RME 631	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	1	3
II	Khối kiến thức ngành		10	5	15
	Các học phần bắt buộc		4	2	6
4	AEC 631	Kinh tế học nâng cao	2	1	3
5	APE 631	Kinh tế lượng ứng dụng	2	1	3
	Các học phần tự chọn (chọn 3 học phần)		6	3	9
6	ADE 631	Kinh tế phát triển nâng cao	2	1	3
7	ERE 631	Kinh tế tài nguyên và môi trường	2	1	3
8	SDE 631	Phát triển bền vững	2	1	3
9	RDP 631	Chính sách phát triển vùng	2	1	3
10	DPL 631	Kế hoạch hóa phát triển	2	1	3
11	EPC 631	Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu	2	1	3
12	INA 631	Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp	2	1	3
13	EST 631	Thống kê trong kinh tế	2	1	3
14	AED 631	Phân tích dữ liệu kinh tế	2	1	3

15	SME 631	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	1	3
16	AGM 631	Marketing nông nghiệp	2	1	3
III	Khối kiến thức chuyên ngành		12	6	18
	Các học phần bắt buộc		6	3	9
17	AGE 631	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	2	1	3
18	APA 631	Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	2	1	3
19	APM 631	Quản lý dự án nông nghiệp	2	1	3
	Các học phần tự chọn (chọn 3 học phần)		6	3	9
20	ASY 631	Hệ thống nông nghiệp	2	1	3
21	NRD 631	Phát triển nông thôn mới	2	1	3
22	ECO 631	Kinh tế hợp tác	2	1	3
23	ATR 631	Thương mại nông nghiệp	2	1	3
24	FHE 631	Kinh tế hộ và trang trại nâng cao	2	1	3
25	REL 631	Liên kết kinh tế vùng	2	1	3
IV	Thực tập và Luận văn tốt nghiệp			15	15
4.1		Chuyên đề thực tế 1		3	3
4.2		Chuyên đề thực tế 2		3	3
4.3	MAE 907	Luận văn tốt nghiệp		9	9
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			30	30	60

7.1.2. Kế hoạch giảng dạy

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng được thể hiện trong Sơ đồ 2 dưới đây:

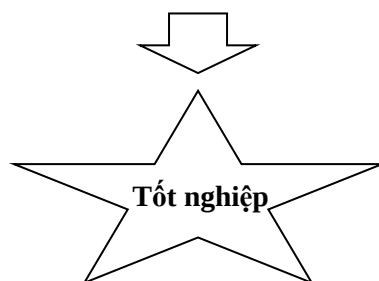
Năm thứ nhất			
Học kỳ 1		Học kỳ 2	
Học phần và mã học phần	Số tín chỉ	Học phần và mã học phần	Số tín chỉ

- Bắt buộc		- Bắt buộc	
+ Triết học	4	+ Kinh tế sản xuất	3
+ Tiếng Anh	5	nông nghiệp	
+ Phương pháp nghiên cứu		+ Phân tích chính sách	
kinh tế	3	nông nghiệp chuyên	
+ Kinh tế học nâng cao	3	sâu	3
+ Kinh tế lượng ứng dụng	3	+ Quản lý dự án nông	
		ng nghiệp	
		- Tự chọn	3
		+ Học phần 1	3
		+ Học phần 2	3
		+ Học phần 3	3
	Tổng TC: 18		Tổng TC: 18

↓

Năm thứ hai			
Học kỳ 1		Học kỳ 2	
Học phần và mã học phần	Số tín chỉ	Luận văn tốt nghiệp	Số tín chỉ
- Tự chọn			9
+ Học phần 1	3		
+ Học phần 2	3		
+ Học phần 3	3		
+ CĐ thực tế 1	3		
+ CĐ thực tế 2	3		
			Tổng TC: 9

Tổng TC: 15



**Sơ đồ 2: Bản đồ chương trình dạy học Thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp
(Theo định hướng ứng dụng)**

Kế hoạch giảng dạy đối với CTĐT thạc sĩ ngành kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng như sau:

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Điều kiện			
					Bắt buộc	Tự chọn	Tiên quyết	Học trước
1	18	Triết học	PHI 641	4	x			
		Tiếng Anh	ENG 651	5	x			
		Phương pháp nghiên cứu kinh tế	RME 631	3	x			
		Kinh tế học nâng cao	AEC 631	3	x			
		Kinh tế lượng ứng dụng	APE 631	3	x			
2	18	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	AGE 631	3	x			
		Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	APA 631	3	x			
		Quản lý dự án nông nghiệp	APM 631	3	x			
		Học phần tự chọn 1		3		x		
		Học phần tự chọn 2		3		x		
		Học phần tự chọn 3		3		x		
3	15	Học phần tự chọn 1		3		x		
		Học phần tự chọn 2		3		x		
		Học phần tự chọn 3		3		x		
		Chuyên đề thực tế 1						
		Chuyên đề thực tế 2						
4	9	Luận văn tốt nghiệp		15				

7.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Lưu ý: Trong CTĐT có các học phần tự chọn đã được phân nhóm theo tổ hợp dựa trên tính tương đồng giữa các học phần, vì vậy nên xác định mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra đặc trưng chung cho nhóm.

Sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được thể hiện trong bảng 12.

TT	Học phần	PLOs												
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
1	Triết học													
2	Tiếng Anh													
3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế			R		R	R				R	R		
4	Kinh tế học nâng cao		M		I		R				M	M		
5	Kinh tế lượng ứng dụng			R			R				R			
6	Kinh tế phát triển nâng cao		R				R				R			
7	Kinh tế tài nguyên và môi trường	R			R				R		R			
8	Phát triển bền vững				R		R	R			R	R		
9	Chính sách phát triển vùng		M		M	R		R				M		
10	Kế hoạch hóa phát triển			M		R							R	
11	Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu		R		M			R					M	M
12	Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp		R				R				M	R		
13	Thống kê trong kinh tế		R			R	R				R			
14	Phân tích dữ liệu kinh tế		R			R	R				R			
15	Quản lý nhà nước về kinh tế													
16	Marketing nông nghiệp													
17	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	M	R				M				R		R	
18	Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	M			R			M	M			M		
19	Quản lý dự án nông nghiệp				M		R	M				R		
20	Hệ thống nông nghiệp		M	R			R	R			M	R		
21	Phát triển nông thôn mới	R	R					R			R		R	
22	Kinh tế hợp tác		M		R		R	R			M			R
23	Thương mại nông nghiệp	R		R		R			R				R	
24	Kinh tế hộ và trang trại nâng cao	R		R		R			R				R	
25	Liên kết kinh tế vùng	R	M				M		M					R
26	Chuyên đề thực tế 1	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
27	Chuyên đề thực tế 2	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
28	Luận văn tốt nghiệp	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M

Bảng 12: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

7.3. Mô tả các học phần trong chương trình dạy học

1. Học phần 1: Triết học

Mô tả học phần:

Nội dung của học phần Triết học dành cho hệ cao học có 8 chương thông qua đó nhằm giới thiệu khái luận về triết học, các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật và quan điểm duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin thông qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Qua học tập, nghiên cứu học phần sẽ trang bị cho học viên thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật giúp học viên có thể giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng, nâng cao trình độ tự giác trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Học viên nắm vững các kiến thức cơ bản của học phần Triết học về: Khái luận Triết học, Bản thể luận, Phép biện chứng, Nhận thức luận, Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, Triết học chính trị, Ý thức xã hội và Triết học về con người.	PLO1.1
CO2	Học viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các kiến thức đã lĩnh hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và thế giới trong giai đoạn hiện nay.	PLO2.1
CO3	Tôn trọng quy luật khách quan trong nhận thức và thực tiễn, phát huy vai trò của nhân tố chủ quan; hình thành niềm tin, xác lập cơ sở lý luận đúng đắn, khoa học về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; xây dựng lối sống đẹp, đạo đức trong sáng.	PLO3.4

8. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Học viên khái quát về đặc điểm, nội dung lịch sử triết học phương Đông, phương Tây và triết học Mác – Lênin; Hiểu được các nội dung nâng cao về triết học Mác – Lênin trong giai đoạn hiện nay: Bản thể luận, Phép biện chứng, Nhận thức luận, Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, Triết học chính trị, Ý thức xã hội và Triết học về con người.
CLO2	- Giúp học viên nâng cao năng lực tư duy logic, biện chứng; vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác- Lênin vào hoạt động nhận thức và thực tiễn; củng cố và tiếp tục xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. - Học viên hiểu sâu rộng hơn kiến thức về: phép biện chứng, nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật bao gồm các nguyên lý, quy luật và phạm trù cơ bản; lý luận nhận

	thức duy vật biện chứng nhằm hình thành phương pháp luận biện chứng duy vật và vận dụng sáng tạo phương pháp luận biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Học viên hiểu và đánh giá được nội dung, giá trị khoa học cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế xã hội; vấn đề triết học chính trị; mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, vấn đề con người trong triết học Mác - Lênin và vận dụng sáng tạo thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng giải quyết các vấn đề kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.
CLO3	- Học viên tôn trọng lịch sử, biết kế thừa tư tưởng lịch sử triết học có giá trị trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. - Học viên tôn trọng hiện thực khách quan, phát huy tính năng động sáng tạo của nhân tố chủ quan, vận dụng quy luật khách quan của phép biện chứng duy vật trong nhận thức, hoạt động thực tiễn và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. - Học viên nhận diện, luận giải, phản biện các vấn đề kinh tế - chính trị - văn hóa – xã hội trên lập trường của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, xây dựng đạo đức nghề nghiệp chuyên môn gắn với hoạt động kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Triết học đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.1	PLO2.1	PLO3.4
CLO1	R		
CLO2		R	
CLO3			M

2. Học phần2: Tiếng Anh

3. Phương pháp nghiên cứu kinh tế

Mô tả học phần

Học phần phương pháp nghiên cứu kinh tế thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn tăng cường cho học viên các kiến thức cơ bản về kết cấu, văn phong cũng như hình thức trình bày của một báo cáo khoa học nói chung và luận văn thạc sĩ nói riêng.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Học phần cung cấp kiến thức về cách thức tiến hành nghiên cứu một đề tài thạc sĩ hay viết bài báo khoa học từ việc hình thành ý tưởng, viết đề cương nghiên cứu đến các phương pháp thu thập số liệu, xử lý số liệu và viết kết quả nghiên cứu thành đề tài hoàn chỉnh. Ngoài ra, học phần còn giúp học viên có khả năng áp dụng một số phương pháp phổ biến nhất vào quá trình nghiên cứu cho một dự án hoặc một đề tài nghiên cứu khoa học.	PLO1.3 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp)
CO2	Phát triển kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề một cách khoa học. kỹ năng thu thập, phân tích, xử lý thông tin phục vụ cho nghiên cứu.	PLO2.1 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp) PLO2.2 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp)
CO3	Có khả năng tự định hướng, tự nghiên cứu	PLO3.1 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp) PLO3.2 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp)

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Hiểu được quy trình để thực hiện một nghiên cứu khoa học (một đề tài, một báo cáo, bài báo khoa học).
CLO2	Vận dụng được phương pháp phân tích định tính, định lượng.
CLO3	Áp dụng để xây dựng đề cương chi tiết cho vấn đề nghiên cứu cụ thể
CLO4	Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm
CLO5	Tư duy và chủ động đề xuất một định hướng nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Phương pháp nghiên cứu kinh tế đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.3	PLO2.1	PLO2.2	PLO3.1	PLO3.2
CLO1	R				
CLO2		R			
CLO3			R		

CLO4			R	R	
CLO5			R		R

4. Kinh tế học nâng cao

Mô tả học phần:

Học phần Kinh tế học nâng cao thuộc khối kiến thức ngành nhằm giới thiệu cho học viên một số chủ đề quan trọng trong kinh tế học hiện đại, gắn với các vấn đề thực tế mang tính thời sự như sự lựa chọn tối ưu, chống độc quyền, thúc đẩy cạnh tranh, hoàn thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích tiết kiệm, đầu tư, các chính sách kinh tế vĩ mô về ổn định giá cả, gia tăng sản lượng, năng suất lao động, giải quyết việc làm,... nhằm đảm bảo tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh và bền vững của địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ mới.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Các lý thuyết, các nguyên lý kinh tế hiện đại để phân tích, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô.	PLO1.2
CO2	Kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp ra quyết định trong lập kế hoạch, quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh và thực thi các chính sách kinh tế - xã hội ở các cấp độ khác nhau.	PLO1.4
CO3	Làm chủ được kỹ năng lãnh đạo và năng lực làm việc độc lập trong các tổ chức kinh tế và cơ quan quản lý các cấp	PLO2.2
CO4	Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm có hiệu quả; Khả năng tư duy sáng tạo, khoa học; Khả năng tự định hướng, thích ứng với môi trường nghề nghiệp.	PLO3.1
CO5	Thích nghi, tự định hướng, đưa ra kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.	PLO3.2

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Hiểu, giải thích được những vấn đề lý luận và thực tiễn như sự lựa chọn tối ưu, sức mạnh thị trường, sự đa dạng của các thị trường, hoạt động của thị trường các yếu tố đầu vào, hoàn thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích tiết kiệm,

	đầu tư, các chính sách kinh tế vĩ mô về ổn định giá cả, gia tăng sản lượng, năng suất lao động, giải quyết việc làm, tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững;
CLO2	- Vận dụng các kiến thức chuyên môn vào việc tổng hợp ra quyết định trong lập kế hoạch, quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh và thực thi các chính sách kinh tế - xã hội ở các cấp độ khác nhau;
CLO3	- Phân tích, đánh giá, tổng hợp và hoạch định chính sách kinh tế ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô.
CLO4	- Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, luôn chủ động, sáng tạo trong công việc. Khả năng tư duy sáng tạo, khoa học. Khả năng tự định hướng, thích ứng với môi trường nghề nghiệp;
CLO5	- Có năng lực thích nghi, tự định hướng, đưa ra kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Kinh tế học nâng cao đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.2	PLO1.4	PLO2.2	PLO3.1	PLO3.2
CLO1	M				
CLO2		I			
CLO3			R		
CLO4				M	
CLO5					M

5. Kinh tế lượng ứng dụng

Mô tả học phần:

Học phần Kinh tế lượng ứng dụng thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên tiếp cận việc ước lượng mô hình với số liệu theo chuỗi thời gian và số liệu bảng, đây là công cụ được sử dụng rất phổ biến hiện nay trong các nghiên cứu thực nghiệm về kinh tế.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Học phần cung cấp kiến thức nâng cao và minh họa những ứng dụng các mô hình kinh tế lượng phổ biến trong thực tế. Học viên được cung cấp các kỹ thuật hữu dụng khác trong kinh tế lượng như hồi qui hệ phương trình với các ứng dụng cho phân tích kinh tế vĩ mô có thể nghiên cứu các câu hỏi chính sách khác nhau. Kết thúc môn học, học viên được	PLO1.3

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
	kỳ vọng sẽ nắm vững nội dung các mô hình kinh tế lượng được trình bày, có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu luận văn thạc sĩ và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.	
CO2	Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, trình bày vấn đề nghiên cứu bằng văn bản, thuyết trình,...Sử dụng phần mềm EVIEWS, SPSS, STATA để ước lượng mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm định cũng như dự báo.	PLO2.2
CO3	Khả năng tự đánh giá, phân tích và đưa ra nhận định về vấn đề nghiên cứu	PLO3.1

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Định nghĩa được về phân tích hồi quy, mô hình hồi quy và các giả thiết của mô hình
CLO2	Vận dụng ước lượng và kiểm định các tham số của mô hình. Kiểm định mô hình.
CLO3	Áp dụng được mô hình với số liệu theo chuỗi thời gian và số liệu bảng
CLO4	Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm
CLO5	Có khả năng tư duy, phân tích với bộ số liệu

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Kinh tế lượng ứng dụng đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.3	PLO2.2	PLO3.1
CLO1	R		
CLO2	R		
CLO3		R	
CLO4			R
CLO5			R

6. Kinh tế phát triển nâng cao

Mô tả học phần:

Môn học Kinh tế phát triển nâng cao cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về các vấn đề thuộc về lĩnh vực kinh tế phát triển. Học phần bao gồm có 2 phần lớn:

Phần 1. Tăng trưởng kinh tế và các yếu tố ảnh hưởng. Phần này gồm có 2 chương giới thiệu về một số nội dung về tăng trưởng kinh tế, các nguồn lực của tăng trưởng kinh tế và đặc biệt về vốn con người.

Phần 2: Phát triển kinh tế bền vững. Phần này gồm có 3 chương, giới thiệu về các vấn đề thuộc về phát triển bền vững. Đó là vấn đề phát triển kinh tế, nghèo đói, bất bình đẳng và môi trường. Ngoài ra, mối quan hệ giữa các vấn đề này với tăng trưởng kinh tế cũng được nêu và phân tích.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Những kiến thức cơ bản và nâng cao về tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và phát triển bền vững. Người học có thể nắm được các kiến thức và sự vận dụng các lý thuyết tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế vào trong việc hoạch định các chính sách; Cung cấp cho người học các phương thức tính toán các chỉ số đo lường các vấn đề tăng trưởng kinh tế, các nguồn lực tăng trưởng kinh tế, nghèo đói, bất bình đẳng về thu nhập và các vấn đề về môi trường nhằm phục vụ cho công tác nghiên cứu cũng như công việc thực tế có liên quan.	PLO1.2
CO2	Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thảo luận đối với các vấn đề phát triển kinh tế. Giúp người học có được phương pháp, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá những thuận lợi, khó khăn của các mô hình kinh tế tiêu biểu dựa trên lý thuyết về phát triển và các mô hình phát triển kinh tế vận dụng vào các nước đang phát triển.	PLO2.2
CO3	Khả năng tự chủ, khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng tự định hướng; đưa ra được kết luận và cải tiến các hoạt động về các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển.	PLO3.1

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Phân tích được những kiến thức cơ bản và nâng cao về tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và phát triển bền vững.
CLO2	Vận dụng kiến thức về các lý thuyết tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế vào trong việc hoạch định các chính sách.

CLO3	Vận dụng được các phương thức tính toán các chỉ số đo lường các vấn đề tăng trưởng kinh tế, các nguồn lực tăng trưởng kinh tế, nghèo đói, bất bình đẳng về thu nhập và các vấn đề về môi trường nhằm phục vụ cho công tác nghiên cứu cũng như công việc thực tế có liên quan.
CLO4	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề về phát triển kinh tế.
CLO5	Có khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kinh tế phát triển; có sáng kiến, có khả năng tự định hướng; có khả năng đưa ra được kết luận và cải tiến các hoạt động về các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Kinh tế phát triển nâng cao đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.2	PLO2.2	PLO3.1
CLO1	R		
CLO2	R		
CLO3		R	
CLO4			R
CLO5			R

7. Kinh tế tài nguyên và Môi trường

Mô tả học phần:

Học phần Kinh tế tài nguyên và môi trường nghiên cứu sâu mối quan hệ tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau giữa hệ thống kinh tế và môi trường tự nhiên, các nguyên nhân kinh tế của các vấn đề môi trường (ô nhiễm, suy thoái môi trường...), khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và phân tích khía cạnh kinh tế của các công cụ chính sách quản lý tài nguyên môi trường.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về kinh tế tài nguyên thiên nhiên và quản lý môi trường dưới góc độ kinh tế.	PLO1.1; PLO1.4
CO2	Xây dựng được nhiệm vụ, kế hoạch, chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường địa phương, quốc gia	PLO2.4

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO3	Năng lực làm việc độc lập trong việc ra các quyết định quản lý; Phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm; phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo; có trách nhiệm cá nhân và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.	PLO3.1

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Phân tích được các vấn đề tài nguyên và môi trường địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu; - Phân tích được mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường tự nhiên, các nguyên nhân gây ra ô nhiễm và suy thoái môi trường, cách thức khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; - Đánh giá được các chính sách, công cụ quản lý môi trường và đề xuất các giải pháp;
CLO2	Xây dựng kế hoạch, chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường địa phương, quốc gia
CLO3	- Năng lực làm việc độc lập trong việc ra các quyết định quản lý - Phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm; phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo; có trách nhiệm cá nhân và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Kinh tế tài nguyên và Môi trường đối với CDR CTĐT

	PLO1.1	PLO1.4	PLO2.4	PLO3.1
CLO1	R	R		
CLO2			R	
CLO3				R

8. Phát triển bền vững

Mô tả học phần

Học phần Phát triển bền vững cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về phát triển bền vững cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, gồm: nội dung phát triển bền vững; mô hình phát triển bền vững, đo lường phát triển bền vững, quản lý tài nguyên môi trường để đạt được sự phát triển bền vững và các vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Kiến thức chuyên sâu về phát triển bền vững	PLO1.4

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO2	Có khả năng thuyết trình và truyền đạt các vấn đề, các nghiên cứu liên quan đến phát triển bền vững	PLO2.2; PLO2.3
CO3	Phát triển khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm	PLO3.1; PLO3.2

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Hiểu được các kiến thức chuyên sâu về phát triển bền vững, như: nội dung của phát triển bền vững; các mô hình phát triển bền vững; phương pháp và chỉ tiêu đo lường phát triển bền vững; các nhóm mục tiêu cơ bản của phát triển bền vững. - Hiểu được thực tiễn phát triển bền vững ở Việt Nam, chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam
CLO2	- Có kỹ năng thuyết trình trước đám đông. - Đo lường được mức độ phát triển bền vững, xây dựng được nhiệm vụ, kế hoạch, chiến lược phát triển bền vững ở địa phương, quốc gia.
CLO3	- Làm các bài tập cá nhân, bài tập tình huống theo yêu cầu giảng viên. - Phối hợp và làm việc với nhiều thành viên nhóm. - Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong phân tích thực trạng phát triển bền vững và xây dựng các chính sách về phát triển bền vững.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Phát triển bền vững đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.4	PLO2.2	PLO2.3	PLO3.1	PLO3.2
CLO1	R				
CLO2		R	R		
CLO3				R	R

9. Chính sách phát triển vùng

Mô tả học phần:

Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế và chính sách phát triển vùng, được phân bố trong 5 chương.

Chương 1: Sự hình thành và phát triển vùng

Chương 2: Chiến lược và quy hoạch phát triển vùng

Chương 3: Chính sách phát triển vùng

Chương 4: Quản lý phát triển vùng

Chương 5: Chính sách phát triển vùng tại Việt Nam

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Những kiến thức quan trọng về chính sách phát triển vùng. Người học có thể nắm được các kiến thức và sự vận dụng các lý thuyết chính sách phát triển vùng vào trong việc hoạch định, ban hành các chính sách phát triển vùng; Cung cấp cho người học các nội dung về chính sách phát triển vùng, quản lý phát triển vùng và vận dụng phân tích cụ thể tại Việt Nam. Cung cấp cho người học các phương pháp phân tích hệ thống, dự báo, cân đối liên ngành liên vùng, phân tích lợi ích chi phí và các phương pháp khác	PLO1.2, PLO1.4
CO2	Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thảo luận đối với các vấn đề chính sách phát triển vùng. Giúp người học có được phương pháp, kỹ năng phân tích, tổng hợp các nội dung vai trò phát triển vùng, từ đó đưa ra chính sách khả thi, phù hợp nhất. Rèn luyện kỹ năng đánh giá, nhìn nhận chính xác các những thuận lợi, khó khăn, hạn chế của chính sách trong phát triển vùng.	PLO2.1, PLO2.3
CO3	Khả năng tự chủ, khả năng dẫn dắt, phổ biến kiến thức mới về chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng tự định hướng; đưa ra được kết luận và cải tiến các hoạt động về các vấn đề liên quan đến chính sách phát triển vùng. Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn	PLO3.2.

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Chọn được các kiến thức chuyên sâu về chính sách phát triển vùng để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, về chính sách nhằm phát triển KTXH vùng.
CLO2	Phát triển được kiến thức chuyên sâu về chính sách phát triển vùng và kiến thức kinh tế phát triển có liên quan trong hoạch định, quản lý nhà nước trong xây dựng và ban hành chính sách, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội các vùng.
CLO3	Vận dụng tổng hợp những kiến thức cơ sở và chuyên sâu phân tích đánh giá, thực hiện, lãnh đạo, kiểm tra các chương trình chính sách phát triển kinh tế vùng.

CLO4	Phân tích và tổng hợp các kiến thức hoạch định, xây dựng chính sách phát triển vùng, quản lý phát triển vùng;
CLO5	Tổng hợp, truyền đạt những kiến thức về chính sách phát triển vùng dựa trên các vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Chính sách phát triển vùng đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.2	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.3	PLO3.2
CLO1	M				
CLO2		M			
CLO3			R		
CLO4				R	
CLO5					M

10. Kế hoạch hóa phát triển

Mô tả học phần

Học phần Kế hoạch hóa phát triển là một môn khoa học xã hội nhằm cung cấp cho học viên theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng kiến thức lý luận và thực tiễn về xây dựng, thực hiện, theo dõi đánh giá hệ thống kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong nền kinh tế thị trường. Kế hoạch hóa phát triển nghiên cứu vấn đề lập các kế hoạch phát triển 3 khu vực kinh tế trong nền kinh tế quốc dân (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) và 3 lĩnh vực xã hội chủ yếu (dân số, y tế và giáo dục).

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về lập kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trong xã hội.	PLO1.3
CO2	Lập, triển khai thực hiện, đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, quốc gia.	PLO2.1
CO3	Năng lực làm việc độc lập trong việc ra các quyết định quản lý; Hướng dẫn, giám sát các thành viên nhóm trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	PLO3.3

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể</i>
CLO1	- Phân tích được những vấn đề lý luận cơ bản về kế hoạch hóa phát triển. - Phân tích các vấn đề kế hoạch hóa trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội chủ yếu ở phạm vi địa phương và quốc gia.
CLO2	- Lập kế hoạch phát triển trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội chủ yếu; - Triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội - Đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đã triển khai thực hiện.
CLO3	- Độc lập trong việc ra các quyết định quản lý; - Hướng dẫn, giám sát các thành viên nhóm trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Kế hoạch hóa phát triển đối với CDR CTĐT

	PLO1.3	PLO2.1	PLO3.3
CLO1	M		
CLO2		R	
CLO3			R

11. Chính sách kinh tế và Biến đổi khí hậu

Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Các lý thuyết cơ bản về biến đổi khí hậu và góc nhìn kinh tế về vấn đề này được giới thiệu trong chương 1. Các lý thuyết về kinh tế học biến đổi khí hậu và vai trò đối với hoạch định các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu được giới thiệu trong chương 2. Trong chương 3 và chương 4, học phần cung cấp các kiến thức về các chính sách giảm nhẹ biến đổi khí hậu và các chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó cung cấp cho người học các công cụ phân tích kinh tế và chính sách. Chương 5 cung cấp cho người học các kiến thức thực tiễn về vấn đề chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Học phần giúp cho học viên tiếp cận và vận dụng những lý thuyết, các nguyên lý kinh tế hiện đại, các kiến thức chuyên sâu và liên ngành để phân tích, đánh giá, xây dựng, và quản lý các vấn đề thực tiễn,	PLO 1.2 PLO 1.4

	chương trình, chính sách phát triển kinh tế trong bối cảnh biến đổi khí hậu	
CO2	Sử dụng tốt các công cụ hiện đại trong phân tích, dự báo các biến động kinh tế - xã hội để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề phát triển kinh tế trong bối cảnh biến đổi khí hậu	PLO 2.3
CO3	Hướng dẫn, giám sát, và quản lý việc thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế trong bối cảnh biến đổi khí hậu	PLO 3.3 PLO 3.4

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT
CLO1	Vận dụng được các lý thuyết, nguyên lý kinh tế hiện đại để phân tích, đánh giá các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế trong bối cảnh biến đổi khí hậu	PLO1.2 (R)
CLO2	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành vào việc quản lý các vấn đề thực tiễn, chương trình, chính sách phát triển kinh tế trong bối cảnh biến đổi khí hậu	PLO1.4(M)
CLO3	Sử dụng tốt các công cụ hiện đại trong phân tích, dự báo các biến động kinh tế - xã hội để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp – nông thôn một cách khoa học.	PLO2.3 (R)
CLO4	Hướng dẫn, giám sát thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế nông thôn	PLO3.3 (M)
CLO5	Quản lý các hoạt động về lập kế hoạch, chuyển đổi mô hình kinh tế nông thôn, nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	PLO3.4 (M)

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Chính sách kinh tế và Biến đổi khí hậu đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO 1.2	PLO1.4	PLO2.3	PLO3.3	PLO3.4
CLO1	R				
CLO2		M			

CLO3			R		
CLO4				M	
CLO5					M

12. Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp

Mô tả học phần:

Học phần Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp cung cấp cho người học những vấn đề lý luận và thực tiễn về đầu tư quốc tế trong nông nghiệp như: lý luận chung về đầu tư quốc tế; vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với phát triển nông nghiệp; xu hướng FDI vào nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam; các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào nông nghiệp và thực tiễn thu hút FDI vào nông nghiệp ở Việt Nam. Trên cơ sở đó người học có khả năng vận dụng các vấn đề liên quan đến đầu tư quốc tế trong nông nghiệp trong thực tiễn.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực đầu tư quốc tế trong nông nghiệp	PLO1.2
CO2	Có khả năng thuyết trình và truyền đạt các vấn đề, các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực đầu tư quốc tế trong nông nghiệp	PLO2.2
CO3	Phát triển khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm	PLO3.1 PLO3.2

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Hiểu được kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực đầu tư quốc tế trong nông nghiệp. - Hiểu được tiềm năng, thực tiễn thu hút FDI vào nông nghiệp cũng như các chính sách thu hút FDI vào nông nghiệp ở Việt Nam. - Vận dụng được các kiến thức chuyên môn để xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện hoạt động thu hút FDI vào nông nghiệp trong thực tiễn.
CLO2	- Có kỹ năng thuyết trình trước đám đông; - Có kỹ năng để có thể tham gia thảo luận, đóng góp và phản biện trong công tác xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến lĩnh vực đầu tư quốc tế trong nông nghiệp.
CLO3	- Làm các bài tập cá nhân, bài tập tình huống theo yêu cầu giảng viên; - Phối hợp và làm việc với nhiều thành viên nhóm; - Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực đầu tư quốc tế trong nông nghiệp.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.2	PLO2.2	PLO3.1	PLO3.2
CLO1	R			
CLO2		R		
CLO3			M	R

13. Thống kê trong kinh tế

Mô tả học phần:

Học phần Thống kê trong kinh tế thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên các phương pháp thống kê ứng dụng sử dụng trong việc thu thập và phân tích dữ liệu, làm cơ sở để có thể ra các quyết định trong quản lý kinh tế và kinh doanh. Giúp người học biết sử dụng các phần mềm trong việc xử lý dữ liệu (Excel, SPSS), hiểu và sử dụng được các kết quả cung cấp từ phần mềm đó. Bên cạnh đó giúp người học có kỹ năng dự báo, kỹ năng tư duy lập kế hoạch và ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Học phần cung cấp kiến thức giúp người học hiểu và vận dụng được các phương pháp thống kê mô tả, thống kê suy luận; hiểu, vận dụng tính toán và phân tích được các chỉ tiêu trong thống kê kinh tế như: thống kê dân số và nguồn lao động, thống kê của cải quốc dân, thống kê thu chi ngân sách nhà nước, thống kê tiền tệ, tín dụng, các phương pháp đánh giá kết quả và hiệu quả sản xuất của nền kinh tế quốc dân, các phương pháp đánh giá mức sống dân cư, đo lường nghèo...	PLO1.2 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp)
CO2	Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, trình bày vấn đề nghiên cứu bằng văn bản, thuyết trình,...Sử dụng phần mềm EVIEWS, SPSS, STATA để ước lượng	PLO2.1, PLO2.2 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
	mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm định cũng như dự báo.	
CO3	Có khả năng tự định hướng, tự nghiên cứu	PLO3.1 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp)

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Vận dụng được phương pháp thống kê mô tả, thống kê suy diễn
CLO2	Phân tích được các chỉ tiêu trong thống kê kinh tế; đánh giá mức sống dân cư; đo lường nghèo
CLO3	Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm
CLO4	Sử dụng phần mềm EVIEWS, SPSS trong xử lý số liệu
CLO5	Có khả năng tư duy phân tích với bộ số liệu

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Thống kê trong kinh tế đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.2	PLO2.1	PLO2.2	PLO3.1
CLO1	R	R		
CLO2	R	R		
CLO3			R	R
CLO4			R	R
CLO5				R

14. Phân tích dữ liệu kinh tế

Mô tả học phần:

Học phần Phân tích dữ liệu kinh tế thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên về các loại số liệu thống kê phục vụ cho các nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế xã hội, giúp học viên hiểu các vấn đề về nguồn và việc quản lý thông tin phục vụ nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Đây là học phần tiền đề giúp cho người học có thể tiếp cận với các nghiên cứu và đề tài cuối khoá của mình trong chương trình cao học và nó gắn chặt với các học phần khác như Phương pháp nghiên cứu khoa học, phân tích và dự báo kinh tế, kinh tế lượng ứng dụng

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các loại thông tin, cách thức thu thập thông tin, quản lý thông tin, hình thức biểu diễn, thể hiện của các thông tin nghiên cứu và các phương pháp phân tích thông tin.	PLO1.2 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp)
CO2	Biết sử dụng các phương pháp thu thập thông tin; các phần mềm trong việc xử lý và quản lý dữ liệu (Excel, SPSS). Biết được một số phương pháp phân tích định tính, phương pháp phân tích định lượng	PLO2.1, PLO2.2 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp)
CO3	Có khả năng tự định hướng, tự nghiên cứu; Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lập kế hoạch và ra các quyết định về chuyên môn nghiệp vụ	PLO3.1 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp)

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Hiểu được các khái niệm cơ bản liên quan đến phân tích dữ liệu kinh tế
CLO2	Vận dụng được các phương pháp thu thập thông tin (thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp) để xây dựng cơ sở dữ liệu cho nghiên cứu
CLO3	Vận dụng được các phương pháp phân tích thông tin phù hợp trong các nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng
CLO4	Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm
CLO5	Phát hiện, xác định và mô tả vấn đề nghiên cứu

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Phân tích dữ liệu kinh tế đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.2	PLO2.1	PLO2.2	PLO3.1
CLO1	R			
CLO2		R	R	
CLO3		R	R	
CLO4				R
CLO5				R

15. Quản lý nhà nước về kinh tế

16. Marketing nông nghiệp

17. Kinh tế sản xuất nông nghiệp

Mô tả học phần

Học phần Kinh tế sản xuất nông nghiệp là học phần vừa có tính chất kinh tế, vừa mang tính chất xã hội, là học phần chính của chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành kinh tế nông nghiệp của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Học phần nhằm giới thiệu cho học viên hệ thống lý thuyết, về kỹ năng phân tích, về kỹ năng nghề nghiệp, biết ứng xử và chủ động trong các hoạt động cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Học phần được kết cấu gồm 5 chương. Những kiến thức mà học phần này trang bị cho học viên bao gồm: lý luận nhận thức tổng quát về những đặc thù của ngành nông nghiệp, chiến lược phát triển ngành trong khuôn khổ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung của đất nước và của địa phương; những lý luận về xây dựng hệ thống kinh tế nông nghiệp; những kiến thức kinh tế học thuộc lĩnh vực sản xuất, thương mại của ngành nông nghiệp; những kiến thức về quản lý vĩ mô nền nông nghiệp. Tất cả những kiến thức nêu trên đều gắn với điều kiện hội nhập và gắn với thực tiễn phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở Việt Nam.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Những kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp. Những thành tựu, những vấn đề của kinh tế nông nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. Những qui luật và tính qui luật phát triển ngành nông nghiệp trên cả hai mặt lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất gắn với điều kiện đã gia nhập WTO.	PLO1.1; PLO1.2
CO2	Trang bị đủ năng lực nghiên cứu các vấn đề kinh tế nông nghiệp.	PLO2.2
CO3	Phát triển khả năng tư duy và làm việc độc lập/ làm việc theo nhóm hiệu quả	PLO3.1; PLO3.3

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Đánh giá được các vấn đề lý luận và thực tiễn về phân bổ và sử dụng nguồn lực một cách hợp lý trong quá trình phát triển nền kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam - Hiểu rõ về thị trường của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam

	- Hiểu rõ về Chiến lược phát triển nông nghiệp trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế - Nắm rõ những nội dung trong quản lý nhà nước về kinh tế trong nông nghiệp
CLO2	- Có kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; - Ứng dụng thành thạo lý thuyết kinh tế trong các vấn đề thực tế. - Phân tích, lý giải có căn cứ khoa học các hiện tượng kinh tế và quản lý trong ngành nông nghiệp.
CLO3	- Nhận định đánh giá khái quát về nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam và đề xuất một cách có căn cứ khoa học về những giải pháp kinh tế, quản lý nền nông nghiệp cả nước cũng như của từng địa phương. - Có đủ năng lực thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Kinh tế sản xuất nông nghiệp đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.1	PLO1.2	PLO2.2	PLO3.1	PLO3.3
CLO1	M	R			
CLO2			M		
CLO3				R	R

18. Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu

Mô tả học phần

Học phần Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu là một môn khoa học xã hội nhằm cung cấp cho học viên theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kinh tế nông nghiệp theo định hướng nghiên cứu hệ thống những kiến thức về quá trình hoạch định, tổ chức, thực thi và phân tích các chính sách trong khu vực nông nghiệp. Nội dung cơ bản của học phần là những nội dung cơ bản về Phân tích chính sách nông nghiệp: nghiên cứu sâu về lý luận, phương pháp luận và thực tiễn về tác động của chính sách phát triển nông nghiệp như: chính sách giá, chính sách đầu vào, chính sách phát triển các thành phần kinh tế và tổ chức kinh tế, chính sách marketing, chính sách phát triển hạ tầng cơ sở, chính sách chuyển giao, chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chính sách thương mại, chính sách hội nhập, chính sách công nghiệp hóa, đô thị hóa.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	- Củng cố và nâng cao kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp - Đặc điểm, trình tự các bước hoạch định chính sách nông nghiệp ở Việt Nam; - Quan điểm những chính sách chủ yếu trong nông nghiệp nông thôn Việt Nam	PLO1.1; PLO1.4
CO2	- Nâng cao kỹ năng tham mưu, thực thi chính sách kinh tế – xã hội nói chung và lĩnh vực nông nghiệp nói riêng - Khả năng thích nghi cao và hiểu biết sâu sắc về chính sách nông nghiệp ở Việt Nam;	PLO2.3; PLO2.4
CO3	- Hoạch định chính sách nông nghiệp, định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương, của quốc gia.	PLO3.2

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Nắm chắc trình tự các bước hoạch định chính sách nông nghiệp ở Việt Nam; - Nắm được khái quát những chính sách chủ yếu trong nông nghiệp nông thôn Việt Nam; - Ứng dụng các phương pháp phân tích, vào lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; đánh giá được tác động và hiệu quả của một chính sách
CLO2	- Hiểu sâu sắc và vận dụng được chính sách nông nghiệp của Việt Nam vào thực tiễn công tác
CLO3	- Vận dụng tốt kiến thức đã học trong việc tư vấn, hoạch định chính sách nông nghiệp, định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương, của vùng và cả nước.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.1	PLO1.4	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.2
CLO1	M	R			
CLO2			M	M	
CLO3					M

19. Quản lý dự án nông nghiệp

Mô tả học phần

Đây là học phần có tính nghiệp vụ cao, đồng thời vừa có tính chất kinh tế, vừa mang tính chất xã hội, là học phần quan trọng của chuyên ngành kinh tế nông nghiệp. Học phần gồm 5 chương với những nội dung cơ bản của dự án sẽ cung cấp kiến thức về dự án, các vấn đề có liên quan, các nguyên tắc trong các bước xây dựng dự án, các loại dự án phát triển và các đặc điểm của dự án phát triển nông nghiệp nông thôn.

Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về đặc điểm về dự án nông nghiệp nông thôn, mối quan hệ giữa chương trình, dự án và kế hoạch; đầu tư và dự án; đánh giá nhu cầu của địa phương để lựa chọn và xây dựng dự án. Cung cấp những kiến thức về quản lý dự án, về giám sát và đánh giá dự án để dự án được thực hiện tốt hơn...

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Nắm vững được các kiến thức liên quan đến lập và phân tích dự án phát triển nông nghiệp nông thôn.	PLO1.4, PLO2.2
CO2	Trang bị đủ năng lực nghiên cứu các vấn đề quản lý các dự án nông nghiệp. Đánh giá được nhu cầu của cộng đồng về Nông lâm nghiệp, những khó khăn cản trở và thách thức sắp xếp thứ tự ưu tiên để xây dựng dự án giải quyết cho địa phương.	PLO2.3
CO3	Phát triển khả năng tư duy và làm việc độc lập/ làm việc theo nhóm hiệu quả. Có thể độc lập thiết kế, điều hành, giám sát được dự án phát triển nông nghiệp nông thôn.	PLO3.2

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Nắm rõ những nội dung trong quản lý dự án nông nghiệp. - Hiểu rõ được cách tính lợi ích, chi phí, và lập dòng tiền liên quan đến lập và phân tích dự án phát triển nông nghiệp nông thôn. - Hiểu các phương pháp đánh giá và lựa chọn dự án phát triển nông nghiệp nông thôn. - Phân tích được tính hiệu quả của dự án cả về mặt tài chính, kinh tế, xã hội, và môi trường. - Biết phân tích rủi ro và đưa ra được kết quả thẩm định.

	- Đánh giá được các vấn đề lý luận và thực tiễn về phân bổ và sử dụng nguồn lực một cách hợp lý trong quá trình phát triển các dự án nông nghiệp ở Việt Nam
CLO2	- Có kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực quản lý dự án nông nghiệp; - Ứng dụng thành thạo lý thuyết quản lý dự án trong các vấn đề thực tế. - Phân tích, lý giải có căn cứ khoa học các hiện tượng kinh tế và quản lý dự án trong ngành nông nghiệp
CLO3	- Nhận định đánh giá khái quát về quản lý các dự án nông nghiệp Việt Nam và đề xuất một cách có căn cứ khoa học về những giải pháp kinh tế, quản lý nền nông nghiệp cả nước cũng như của từng địa phương. - Có đủ năng lực thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý dự án nông nghiệp.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Quản lý dự án nông nghiệp đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.4	PLO2.2	PLO2.3	PLO3.2
CLO1	M	R		
CLO2			M	
CLO3				R

20. Hệ thống nông nghiệp

Mô tả học phần

Học phần trang bị cho người học các kiến thức chuyên sâu về hệ thống nông nghiệp, bao gồm: tổng thể và các bộ phận của hệ thống nông nghiệp, mối liên hệ giữa các bộ phận; Các loại hệ thống nông nghiệp; Hệ sinh thái nông nghiệp, hộ nông dân và hệ thống nông trại của họ, vai trò của người nông dân trong hệ thống nông nghiệp; Phát triển nông nghiệp bền vững. Từ đó, người học có thể tổ chức thực hiện, quản lý, cải tiến hệ thống nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Các kiến thức chuyên sâu về nông nghiệp và hệ thống nông nghiệp.	PLO1.2; PLO1.3

CO2	Các kỹ năng cần thiết để có thể trở thành nhà nghiên cứu, quản lý và phát triển tốt hệ thống nông nghiệp theo hướng bền vững.	PLO2.2; PLO2.3
CO3	Khả năng đổi mới, phát triển và quản lý hệ thống nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững.	PLO3.1; PLO3.2

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Phân tích được các loại hệ thống nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay
CLO2	Phân tích được đặc điểm và hoạt động của hộ nông dân, hệ thống nông trại và các mô hình sản xuất của người nông dân, vai trò của người nông dân trong hệ thống nông nghiệp.
CLO3	Phân tích được đặc điểm hệ sinh thái nông nghiệp Việt Nam, tác động của đô thị hoá đến hệ sinh thái nông nghiệp, tri thức bản địa trong nông nghiệp. Các giải pháp phát triển bền vững nông nghiệp Việt Nam.
CLO4	Phát hiện và xử lý các vấn đề lý luận và thực tiễn về hệ thống nông nghiệp. Tổng hợp, phổ biến các kiến thức mới về hệ thống nông nghiệp.
CLO5	Làm việc, nghiên cứu một cách độc lập hoặc dẫn dắt, phối hợp các thành viên trong nhóm làm việc có hiệu quả. Đưa ra kết luận mang tính chuyên gia, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Hệ thống nông nghiệp đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 3.1	PLO 3.2
CLO1	M					
CLO2	M					
CLO3		R				
CLO4			R	R		
CLO5					M	R

21. Phát triển nông thôn mới

Mô tả học phần:

Học phần gồm 05 chương. Chương 1 đề cập các vấn đề lý luận và thực tiễn về các chủ trương, chính sách của đảng và nhà nước về xây dựng nông thôn mới; Chương 2 nghiên cứu về vấn đề huy động nguồn vốn cho xây dựng nông thôn mới và quản lý tài chính ngân sách xã;

Chương 3 đề cập đến vấn đề phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn; Chương 4 nghiên cứu về các hình thức tổ chức kinh doanh trong xây dựng nông thôn mới. Chương 5 nghiên cứu việc nâng cao năng lực lãnh đạo của chính quyền xã trong xây dựng nông thôn mới và phát triển bền vững trong xây dựng nông thôn mới. Với mỗi nội dung, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta; tình hình thực trạng về vấn đề nghiên cứu và nguyên nhân của nó; các xu hướng phát triển, các giải pháp về kinh tế-kỹ thuật, về tổ chức-quản lý được thảo luận trong mối quan tâm sâu sắc đến cả cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và kinh nghiệm thực tiễn xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Những kiến thức cốt lõi về phát triển nông thôn mới ở Việt Nam, bao gồm gồm: Những kiến thức về vai trò, đặc điểm và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân; Kiến thức về ý nghĩa và nội dung của Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển nông thôn mới; vai trò và nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới; thực trạng và giải pháp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới; Kiến thức về nội dung, nguyên tắc và chính sách huy động các nguồn lực cho phát triển nông thôn mới ở Việt Nam; Kiến thức về phát triển các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong phát triển phát triển dựng nông thôn mới, về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn trong quá trình phát triển nông thôn mới ở Việt Nam.	PLO1.1; PLO1.2.
CO2	- Phân tích, xác định được các vấn đề ưu tiên, đề xuất giải pháp và kiến nghị trong xây dựng và phát triển nông thôn mới. - Có các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn xây dựng và phát triển nông thôn mới;	PLO2.3
CO3	- Có kỹ năng làm việc độc lập; làm việc nhóm trong phục vụ phát triển nông thôn mới; Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn và phát triển kiến thức để dùng vào những mục đích cụ thể trong quá trình phục vụ phát triển nông thôn mới.	PLO3.1; PLO3.3.

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
	- Có năng lực nhận thức được tính khách quan, đúng đắn của các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và phát triển nông thôn mới trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, đổi mới và hội nhập quốc tế. - Vận dụng sáng tạo, linh hoạt những chính sách vào xây dựng và phát triển nông thôn mới.	

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Nắm vững những kiến thức về vai trò, đặc điểm và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân; Kiến thức về ý nghĩa và nội dung của Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển nông thôn mới; vai trò và nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới; thực trạng và giải pháp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới; Kiến thức về nội dung, nguyên tắc và chính sách huy động các nguồn lực cho phát triển nông thôn mới ở Việt Nam; - Nắm vững những kiến thức về phát triển các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong phát triển nông thôn mới; Kiến thức về môi trường trong phát triển nông thôn mới, về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn trong quá trình phát triển nông thôn mới ở Việt Nam. - Phân tích được bộ tiêu chí phát triển nông thôn mới, tầm quan trọng của việc quy hoạch cho phù hợp với thực tế, đảm bảo hiệu quả phát triển kinh tế, phân tích được vai trò và ứng dụng KHCN trong phát triển nông thôn mới, phân tích được vai trò và thực trạng của nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn mới.
CLO2	- Phân tích, xác định được các vấn đề ưu tiên, đề xuất giải pháp và kiến nghị trong phát triển nông thôn mới. - Có các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn phát triển nông thôn mới.
CLO3	- Có kỹ năng làm việc độc lập; làm việc nhóm trong phục vụ phát triển nông thôn mới; Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn và phát triển kiến thức để dùng vào những mục đích cụ thể trong quá trình phục vụ phát triển nông thôn mới. - Có năng lực nhận thức được tính khách quan, đúng đắn của các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và phát triển nông thôn mới trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, đổi

mới và hội nhập quốc tế; Vận dụng sáng tạo, linh hoạt những chính sách vào phát triển nông thôn mới.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Phát triển nông thôn mới đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.1	PLO1.2	PLO2.3	PLO3.1	PLO3.3
CLO1	R				
CLO2		R			
CLO3			R	R	R

22. Kinh tế hợp tác

Mô tả học phần

Học phần trang bị cho người học các kiến thức chuyên sâu về kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, bao gồm: các hình thức kinh tế hợp tác, trong đó nòng cốt là hợp tác xã; các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hợp tác; kết quả, hiệu quả của kinh tế hợp tác trong nông nghiệp; phương hướng và những giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế hợp tác nông nghiệp ở Việt Nam. Học phần cũng phân tích hoạt động quản lý và chính sách của Nhà nước đối với phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp nước ta. Qua đó, người học có thể tổ chức các hình thức kinh tế hợp tác phù hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Kiến thức chuyên sâu về kinh tế hợp tác trong nông nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.	PLO1.2; PLO1.3
CO2	Phát triển các kiến thức và kỹ năng để trở thành nhà phân tích và hoạch định chính sách, nhà quản lý, lãnh đạo và tổ chức thực hiện tốt các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp.	PLO2.2; PLO2.3
CO3	Phát triển khả năng tư duy và làm việc độc lập hoặc theo nhóm, khả năng ứng dụng và tổ chức triển khai, cải tiến các loại hình kinh tế hợp tác trong ngành nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững hiện nay.	PLO3.1; PLO3.4

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Phân tích được các vấn đề tổng quan về kinh tế hợp tác như: khái niệm, vai trò, các loại hình kinh tế hợp tác. Phân tích được tính công bằng; kết quả, hiệu quả của hợp tác; các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tham gia hợp tác trong nông nghiệp.
CLO2	Phân tích được các hình thức kinh tế hợp tác chủ yếu, phương hướng và đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tại Việt Nam.
CLO3	Phân tích được vai trò và hoạt động quản lý của Nhà nước đối với kinh tế hợp tác trong nông nghiệp; các chính sách phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp.
CLO4	Phát hiện và xử lý các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế hợp tác trong nông nghiệp. Tổng hợp, phổ biến các kiến thức mới về kinh tế hợp tác trong nông nghiệp.
CLO5	Làm việc, nghiên cứu một cách độc lập hoặc dẫn dắt, phối hợp các thành viên trong nhóm làm việc có hiệu quả. Đưa ra kết luận mang tính chuyên gia, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Kinh tế hợp tác đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO 1.2	PLO 1.4	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 3.1	PLO3.4
CLO1	M					
CLO2	M					
CLO3		R				
CLO4			R	R		
CLO5					M	R

23. Thương mại nông nghiệp

Mô tả học phần:

Những kiến thức mà học phần này trang bị cho học viên bao gồm: lý luận nhận thức tổng quát về những đặc thù của thương mại nông nghiệp, thị trường, các hoạt động kinh doanh nông nghiệp; những hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh thương mại và bản chất hạch toán kinh doanh thương mại. Tất cả những kiến thức nêu trên đều gắn với điều kiện hội nhập và gắn với thực tiễn phát triển nông nghiệp và kinh doanh thương mại theo hướng bền vững. Cụ thể gồm 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về Thương mại nông nghiệp

Chương 2: Thị trường, giá cả và đặc điểm của hàng hóa nông nghiệp

Chương 3: Tổ chức kinh doanh thương mại hàng hóa nông nghiệp trong cơ chế thị trường

Chương 4: Dịch vụ trong thương mại nông nghiệp

Chương 5: Hạch toán kinh doanh trong thương mại nông nghiệp

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Tiếp cận những kiến thức chuyên sâu về thương mại nông nghiệp Những thành tựu, những vấn đề của hoạt động kinh doanh thương mại hàng nông nghiệp trong quá trình hội nhập quốc tế. Những kiến thức có liên quan trong hoạch định, phát triển thương mại nông nghiệp.	PLO1.1; PLO1.3;
CO2	Trang bị đủ năng lực nghiên cứu các vấn đề thương mại nông nghiệp.	PLO2.1, PLO2.4
CO3	Phát triển khả năng tư duy và làm việc độc lập/ làm việc theo nhóm hiệu quả. Quản lý, đánh giá và cải tiến được các hoạt động	PLO3.3

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Đánh giá được các vấn đề lý luận và thực tiễn về phân bổ và sử dụng nguồn lực một cách hợp lý trong hoạt động kinh doanh thương mại nông nghiệp
CLO2	- Hiểu rõ về thương mại nông nghiệp trong cơ chế thị trường. Nắm rõ những nội dung trong hoạt động kinh doanh thương mại và hạch toán kinh doanh nhằm phát triển tăng lợi nhuận cao nhất
CLO3	- Có kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực thương mại nông nghiệp; lý giải có căn cứ khoa học các hiện tượng kinh tế và quản lý thương mại trong ngành nông nghiệp
CLO4	- Ứng dụng thành thạo quy luật của kinh tế thị trường trong lĩnh vực thương mại nông nghiệp
CLO5	- Nhận định đánh giá khái quát về thương mại nông nghiệp và đề xuất một cách có căn cứ khoa học về những giải pháp kinh tế, quản lý hoạt động kinh doanh thương mại trong nông nghiệp. Có đủ năng lực thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thương mại nông nghiệp.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Thương mại nông nghiệp đối với CDR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.1	PLO1.3	PLO2.1	PLO2.4	PLO3.3
CLO1	R				
CLO2		R			
CLO3			R		
CLO4				R	
CLO5					R

24. Kinh tế hộ và trang trại nâng cao

Mô tả học phần

Học phần ứng dụng các lý thuyết Kinh tế học vào quản lý, phát triển kinh tế hộ gia đình và trang trại. Học phần cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về Kinh tế hộ; đồng thời, cung cấp thông tin để người học nhận thức rõ vị trí, vai trò, những khó khăn và thách thức của kinh tế hộ trong thời kỳ đổi mới; xu hướng phát triển kinh tế hộ nông dân ở Việt Nam; tiêu chí xác định trang trại; những thành tựu đạt được và tồn tại của kinh tế trang trại ở nước ta; những giới hạn của kinh tế hộ và tính tất yếu của sự phát triển kinh tế trang trại trong nền kinh tế thị trường; tầm quan trọng của quản trị trang trại. Học phần giúp người học vận dụng lý thuyết về hành vi sản xuất, lý thuyết chi phí, lợi nhuận vào quản trị trang trại từ khâu xây dựng kế hoạch sản xuất, quản lý các yếu tố sản xuất trong trang trại đến khâu hạch toán sản xuất và tổ chức tiêu thụ sản phẩm.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Trang bị những kiến thức chuyên sâu về Kinh tế hộ và trang trại, giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp, có nền kiến thức rộng về kinh tế hộ, kinh tế trang trại, quản trị kinh tế hộ và kinh tế trang trại.	PLO1.1, PLO1.3
CO2	Phát triển kiến thức và những kỹ năng cần thiết để trở thành nhà phân tích và hoạch định chính sách, nhà quản lý, lãnh đạo có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm đối với xã hội, có năng lực tổ chức thực hiện tốt các chương trình, dự án phát triển kinh tế hộ và trang trại một cách chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu.	PLO2.1; PLO2.4
CO3	Phát triển khả năng tư duy và làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm của người học; giúp cho người học có khả năng ứng dụng và tổ chức triển khai các hoạt	PLO3.3

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
	động quản lý vĩ mô, vi mô trong phát triển kinh tế hộ và trang trại, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.	

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể</i>
CLO1	- Phân tích được vị trí, vai trò, những khó khăn và thách thức của kinh tế hộ trong thời kỳ đổi mới tại địa phương; xu hướng phát triển kinh tế hộ nông dân ở Việt Nam và tại địa bàn nghiên cứu. - Phân tích được những thành tựu đạt được và tồn tại của kinh tế trang trại, những giới hạn của kinh tế hộ và tính tất yếu của sự phát triển kinh tế trang trại, tầm quan trọng của quản trị trang trại ở địa bàn nghiên cứu;
CLO2	- Đánh giá được mức độ đáp ứng các tiêu chí xác định trang trại.
CLO3	- Vận dụng thành công lý thuyết về hành vi sản xuất, lý thuyết chi phí, lợi nhuận vào quản trị trang trại.
CLO4	Xây dựng kế hoạch sản xuất, quản lý các yếu tố sản xuất trong trang trại đến khâu hạch toán sản xuất và tổ chức tiêu thụ sản phẩm.
CLO5	- Có năng lực làm việc, và ra quyết định sản xuất, quyết định quản lý một cách độc lập, hiệu quả. Phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm; phát triển khả năng tư duy sáng tạo; có trách nhiệm cá nhân và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực hoạt động của mình.

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Kinh tế hộ và trang trại nâng cao đối với CDR CTĐT

	PLO1.1	PLO1.3	PLO2.1	PLO2.4	PLO3.3
CLO1	R				
CLO2		R			
CLO3			R		
CLO4				R	
CLO5					R

25. Liên kết kinh tế vùng

Mô tả học phần

Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự hình thành vùng, vấn đề liên kết kinh tế những nội dung của liên vùng. Học phần được phân bố trong 5 chương. Chương 1 khái quát về các nội dung liên quan đến vùng kinh tế của mỗi quốc gia, nghiên cứu về sự hình thành thành và phát triển vùng. Chương 2 tìm hiểu sâu các vùng kinh tế của Việt

Nam qua các giai đoạn phát triển. Chương 3 nghiên cứu về vấn đề lý luận của liên kết và liên kết vùng. Chương 4 nghiên cứu nội dung liên kết vùng và một số lý thuyết về liên kết vùng. Chương 5 nghiên cứu về vấn đề liên kết vùng ở Việt Nam.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Nắm vững được các vấn đề lý luận về vùng kinh tế, liên kết kinh tế, liên kết vùng, một số kinh nghiệm liên kết kinh tế và liên kết vùng ở một số quốc gia và vùng lãnh thổ. Hiểu rõ thực trạng về tổ chức không gian và khả năng liên kết vùng ở Việt Nam	PLO1.1, PLO1.2
CO2	-Có năng lực phân tích tự nghiên cứu độc lập, tổ chức, phối hợp làm việc nhóm trong tìm kiếm tri thức, thông tin liên quan đến học phần và tư duy phân tích giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam; - Có kỹ năng thu thập, xử lý và phân tích thông tin liên quan đến các nội dung về liên kết giữa các vùng trong phát triển kinh tế ở Việt Nam; -Nắm chắc được phương pháp luận và một số phương pháp cụ thể về xây dựng và hoạch định chính sách liên kết vùng phù hợp với điều kiện của mỗi vùng trong từng giai đoạn.	PLO2.2, PLO2.4
CO3	-Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề và đề xuất những sáng kiến có giá trị về chính sách liên kết vùng cho phát triển kinh tế ở các vùng, địa phương -Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển kinh tế xã hội ở các vùng, địa phương, đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề của vùng ở từng địa phương và bảo vệ được cũng như chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn đó.	PLO3.4

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Hiểu rõ các vấn đề lý luận về vùng kinh tế, liên kết kinh tế và liên kết vùng, thực trạng về tổ chức không gian và khả năng liên kết vùng ở Việt Nam.
CLO2	Phân tích các vấn đề liên quan đến quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam
CLO3	Xử lý và phân tích thông tin liên quan đến các nội dung về liên kết giữa các vùng trong phát triển kinh tế ở Việt Nam
CLO4	Hiểu rõ các phương pháp luận và một số phương pháp cụ thể về xây dựng và hoạch định chính sách liên kết vùng phù hợp với điều kiện của mỗi vùng trong từng giai đoạn
CLO5	Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề và đề xuất những sáng kiến có giá trị về chính sách liên kết vùng cho phát triển kinh tế ở các vùng, địa phương
CLO6	Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển kinh tế xã hội ở các vùng, địa phương

Ma trận mức độ đáp ứng của CDR học phần Liên kết kinh tế vùng đối với CDR

CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

CDR học phần	CDR của CTĐT Kinh tế nông nghiệp				
	PLO1.1	PLO1.2	PLO2.2	PLO2.4	PLO3.4
CLO1	R				
CLO2		M			
CLO3			M		
CLO4				M	
CLO5					R
CLO6					R

7.4. Đề cương chi tiết các học phần (chi tiết tại Phụ lục 2)

7.5. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh (chi tiết tại Phụ lục 3)

8. Phương pháp giảng dạy – học tập

Các phương pháp giảng dạy - học tập chính của học phần Phương pháp nghiên cứu kinh tế bao gồm: Chiến lược dạy học trực tiếp, chiến lược dạy học gián tiếp, dạy học tương tác và tự học. Các phương pháp dạy và học nói trên giúp người học đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 13.

Bảng 13: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy - học

Chiến lược và PP dạy - học	CĐR CTĐT Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng												
	PLO1				PLO2					PLO3			
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
I. Phương pháp dạy học trực tiếp													
1.1. Thuyết giảng	x	x			x		x			x	x	x	
1.2. Giải thích cụ thể			x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
II. Dạy học gián tiếp													
2.1. Câu hỏi gợi mở			x	x	x	x				x	x	x	x
2.2. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III. Học trải nghiệm													
Thực tập, thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
IV. Dạy học tương tác													

4.1. Tranh luận	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x
4.2. Thảo luận			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4.3. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V. Tự học Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

9. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

9.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của học viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa kinh tế thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng của Khoa kinh tế được chia thành 2 loại là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết.

a. Đánh giá tiến trình: Có tính điểm

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập và đánh giá thuyết trình

* *Đánh giá chuyên cần:* Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của học viên cũng như những đóng góp của học viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học.

* **Đánh giá bài tập:** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

* **Đánh giá bài tiểu luận cá nhân:** Người học được yêu cầu thực hiện một bài tiểu luận về một chủ đề nhất định liên quan đến học phần. Hoạt động này không những giúp học viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp học viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề.

* **Đánh giá thuyết trình:** Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo học viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp học viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp học viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

b. Đánh giá tổng kết: Có tính điểm

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được khoa Kinh tế sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết, viết báo cáo và Bảo vệ luận văn.

* **Kiểm tra viết:** Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

* **Viết báo cáo luận văn:** Học viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo luận văn của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

* **Bảo vệ luận văn tốt nghiệp:** Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp bởi hội đồng đánh giá luận văn bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá.

Bảng 14: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs												
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)													
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Bài tiểu luận cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)													

1	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Viết báo cáo luận văn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Bảo vệ luận văn TN	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

9.2. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kinh tế và QTKD sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

10. Tổ chức thực hiện

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2022 cho học viên ngành Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu và đáp ứng các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật 2 (hai) năm một lần, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, tháng ... năm 2022

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

TS. Nguyễn Tiến Long

Phụ lục 1: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết các học phần

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh